

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HCD)

## CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

Ngày 29/12/2023	7,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	10.3%	2.1%

DT thuần 2023
913
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 168  22.6%

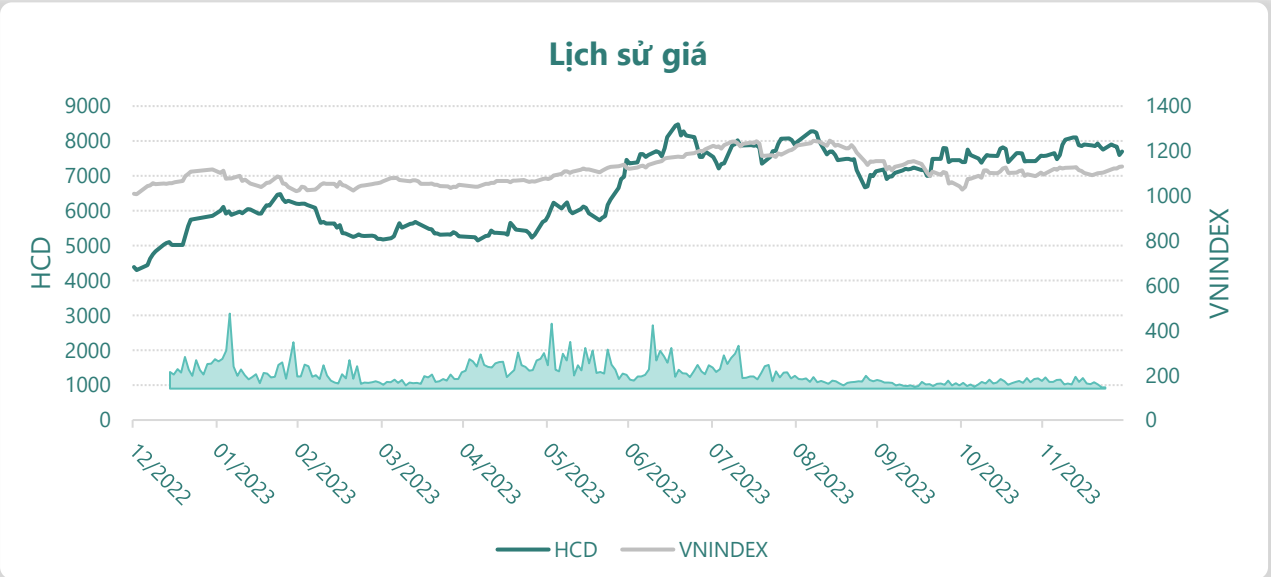
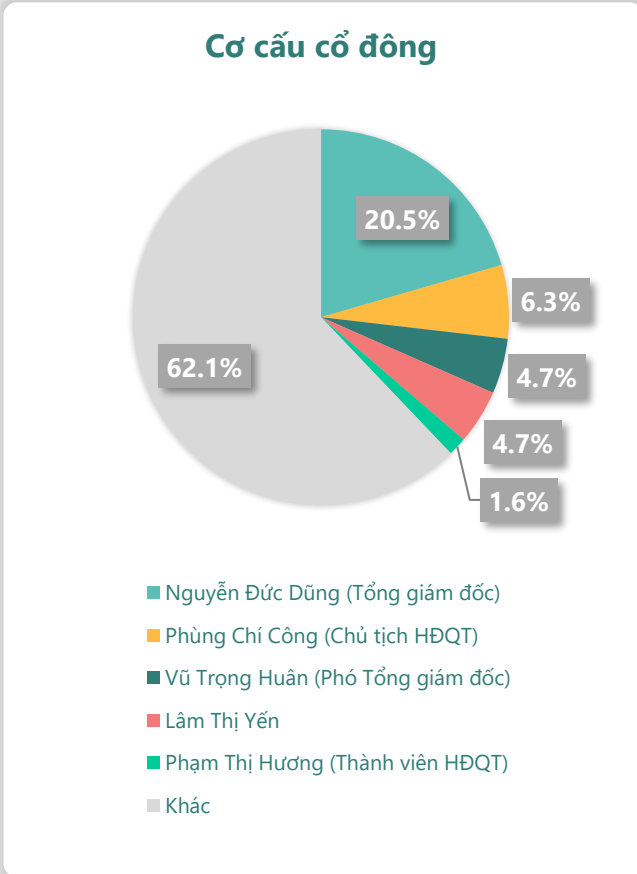
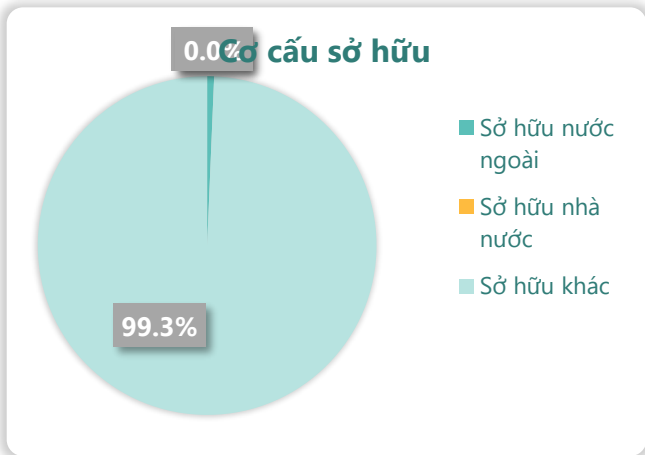
LN thuần 2023
63.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.8  36.0%

LN sau thuế 2023
51.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.7  29.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
8.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2023
12.0%
YoY: +/-▲ 1.8%

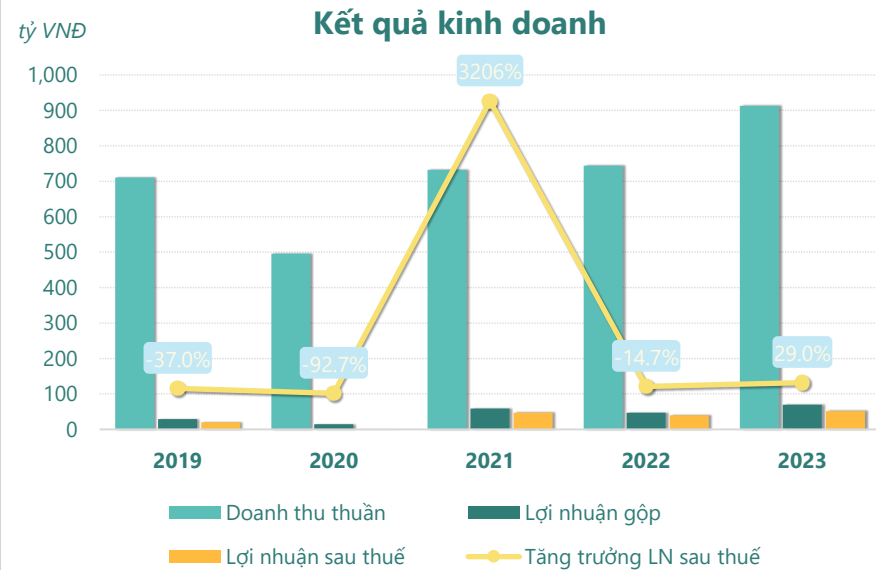
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 8,477
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	285
Số lượng CPLH (CP)	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	697,030
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.15
EPS	1,404
P/E	5.5



Kết quả kinh doanh **HCD** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.6%** đạt **913.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 29.0%** đạt **51.86** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

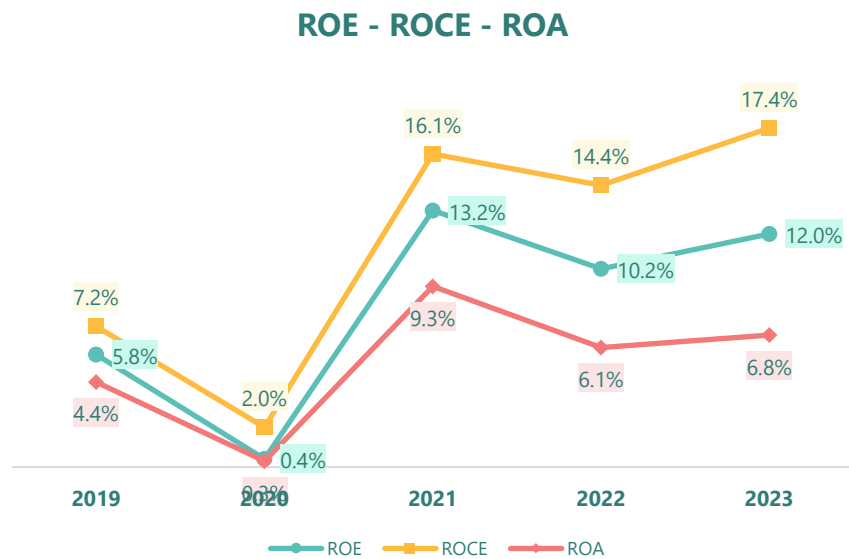
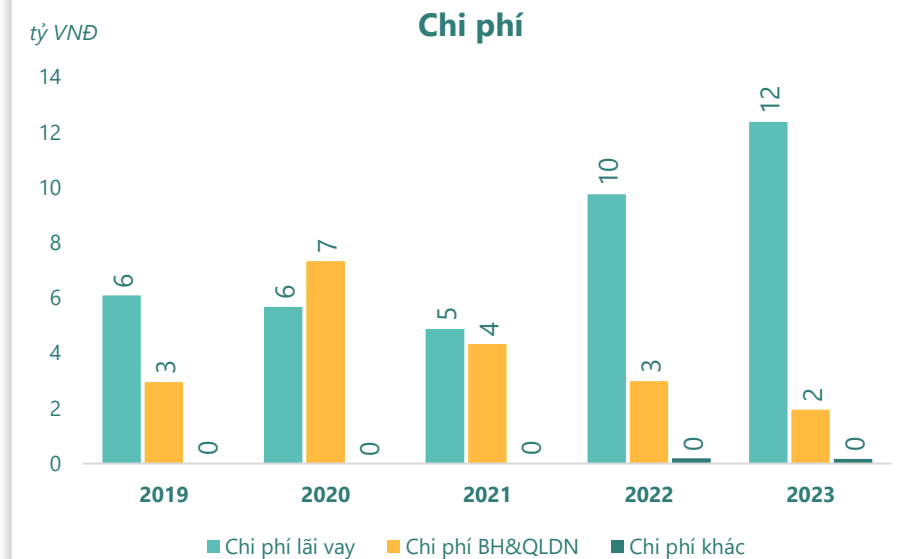
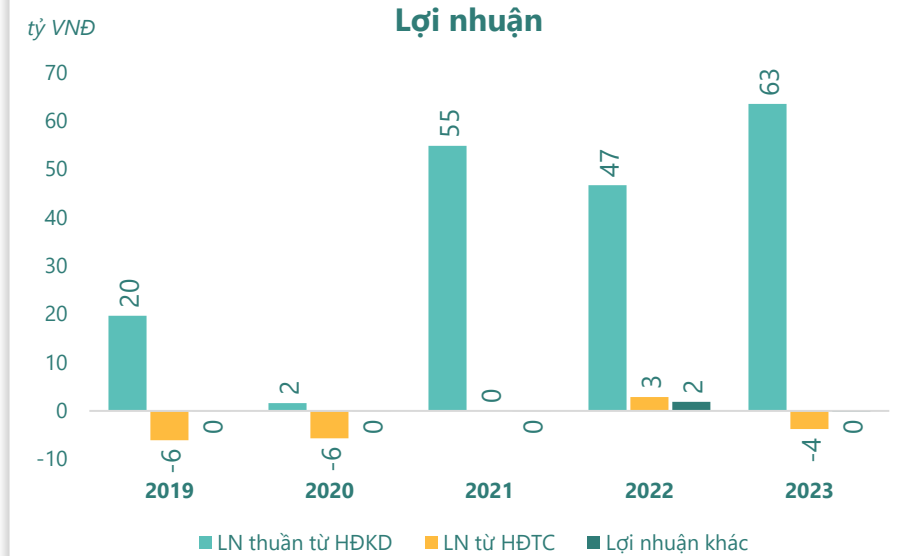
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **HCD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **63.50** tỷ đồng, **tăng lên 16.81** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (37.25 tỷ đồng) là 26.25 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

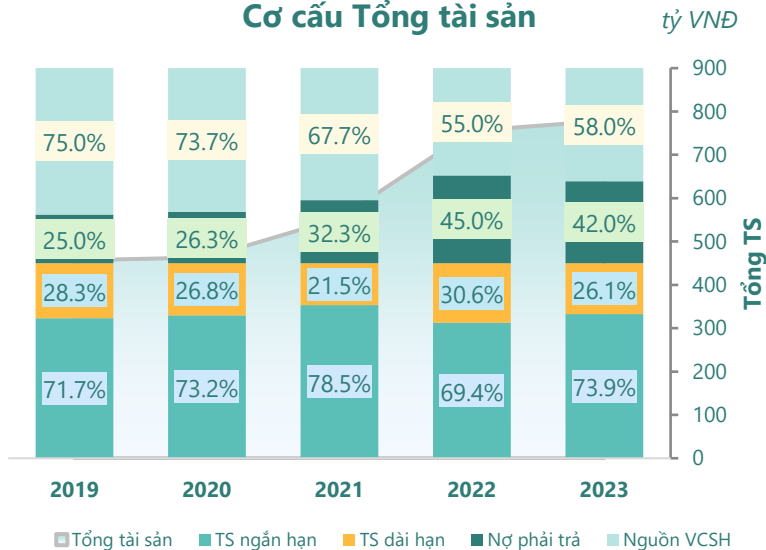
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **12.37** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **1.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.17** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của HCD năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.0%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

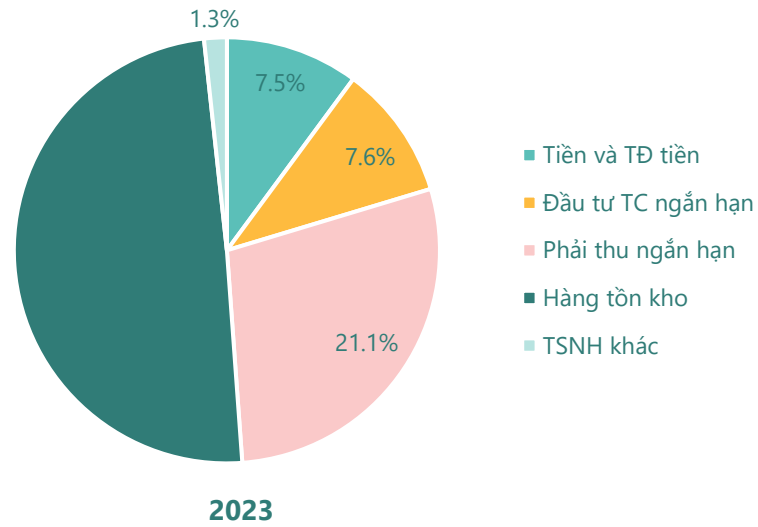
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HCD** năm 2023 tăng trưởng **3.02%** so với năm trước, đạt **778.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

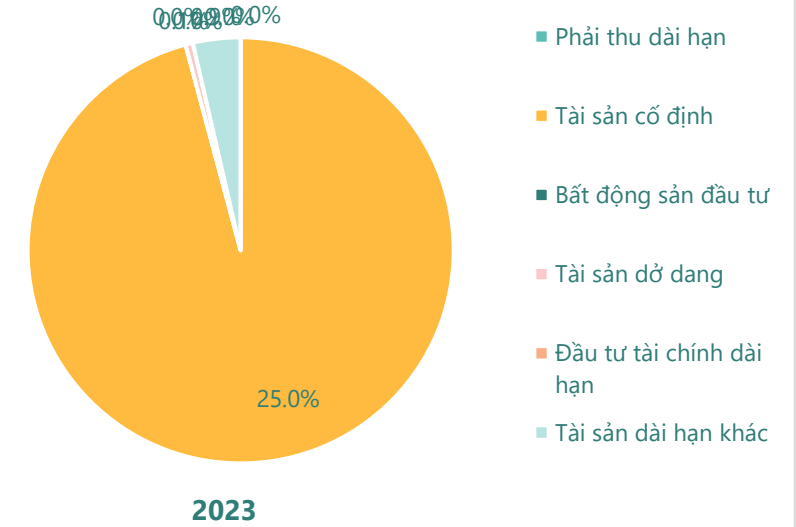
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của HCD đạt **575.5** tỷ đồng, tăng trưởng **9.68%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

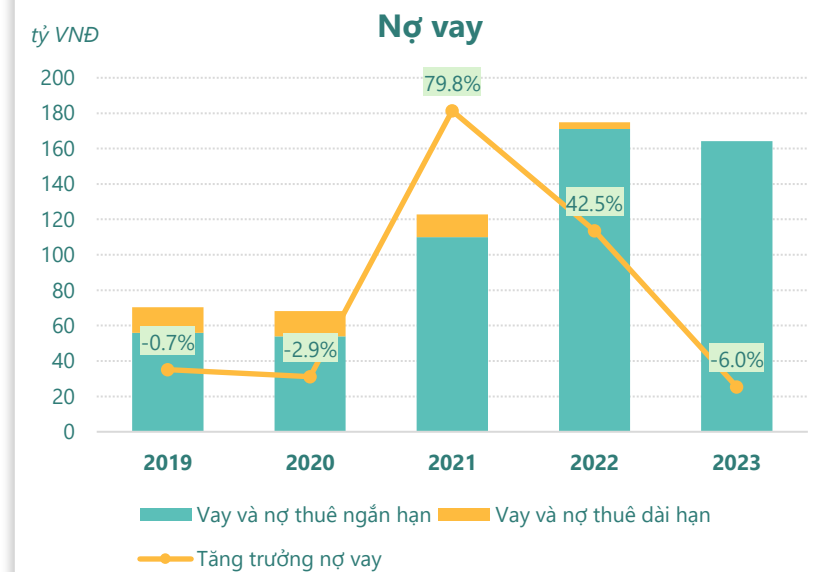
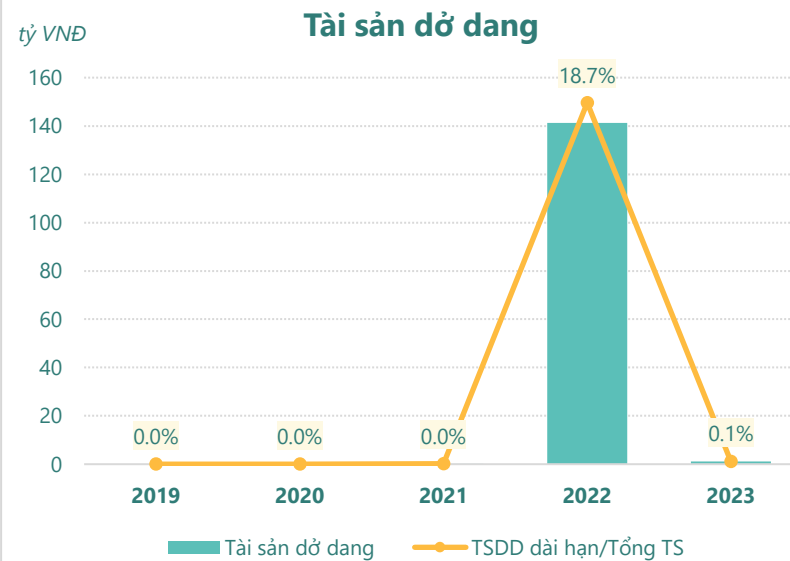
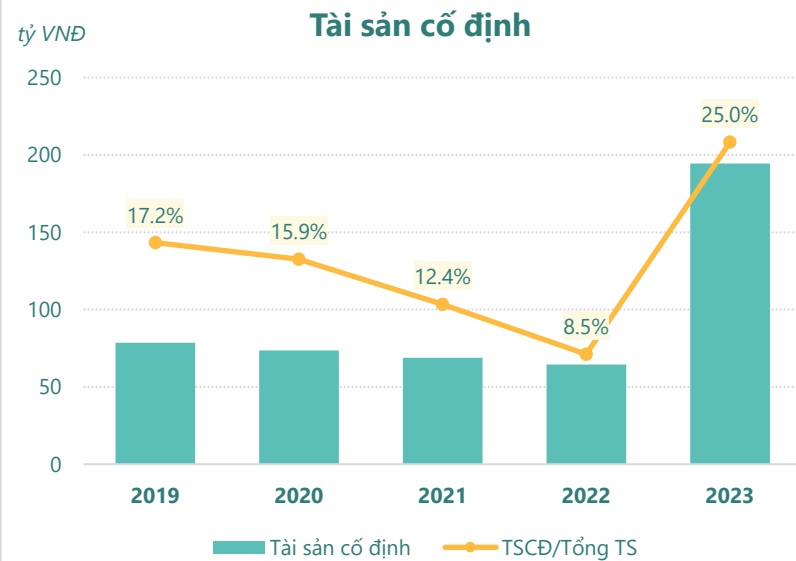
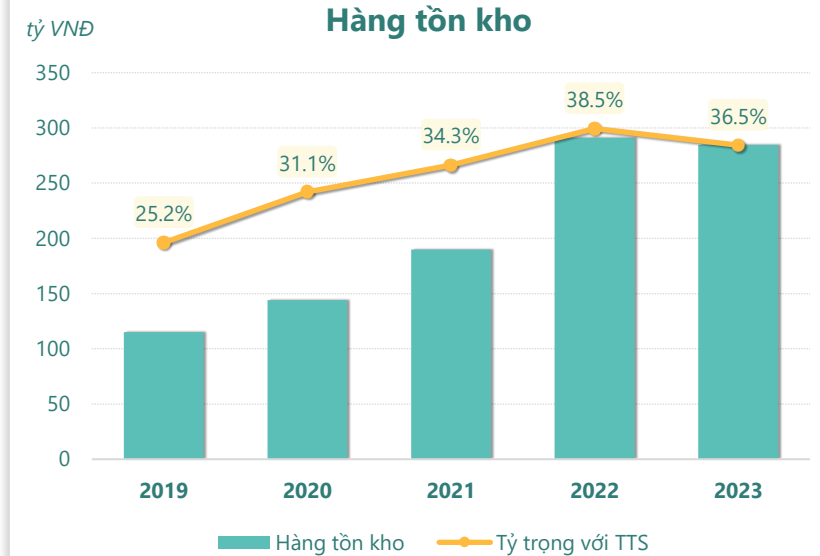
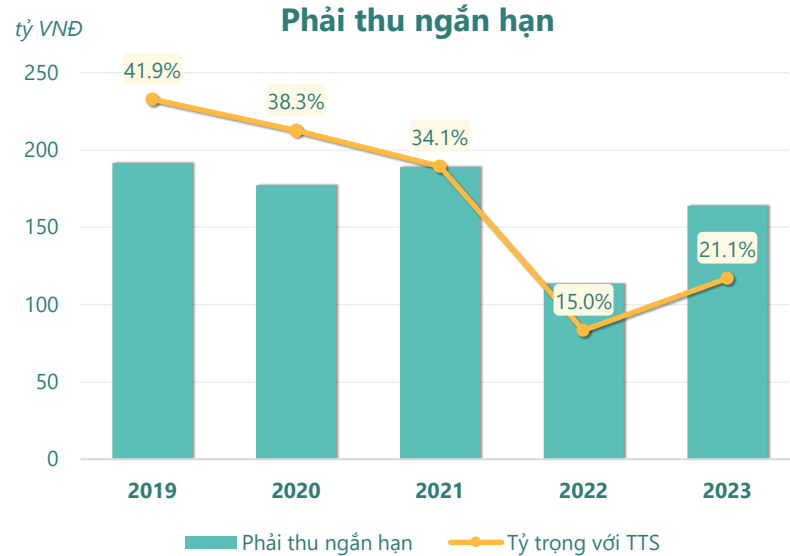
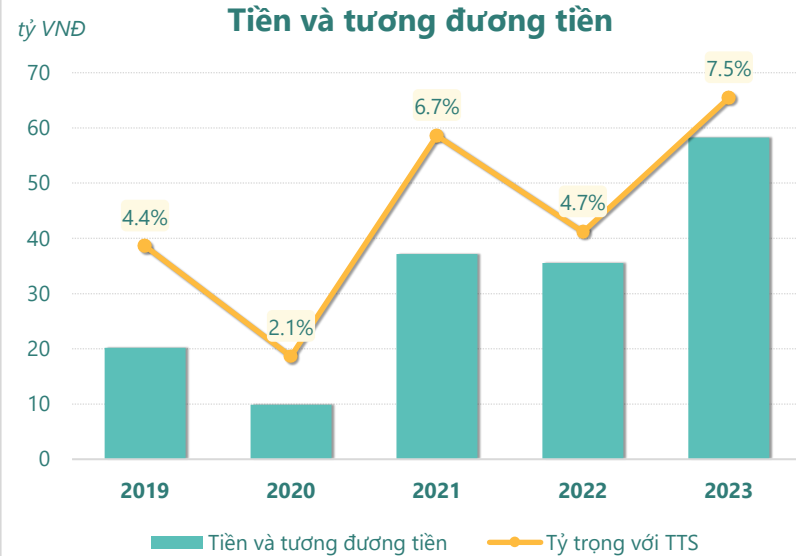
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



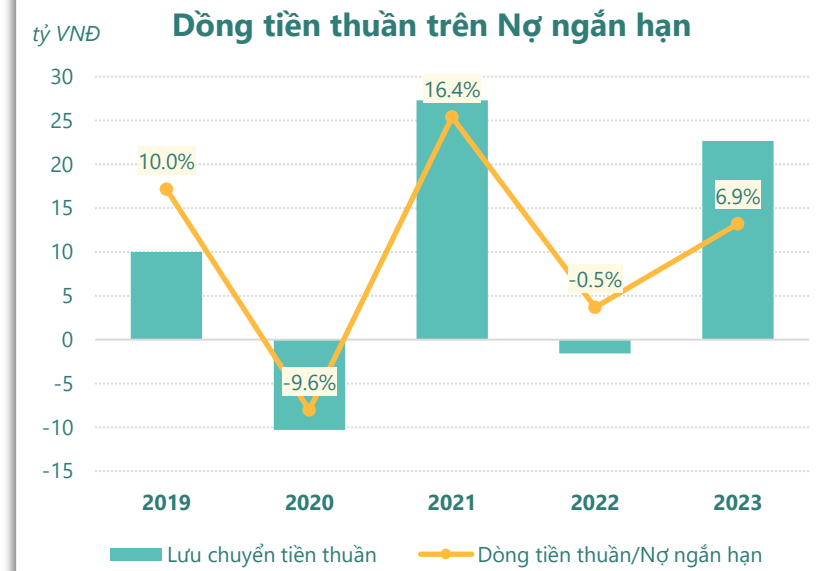
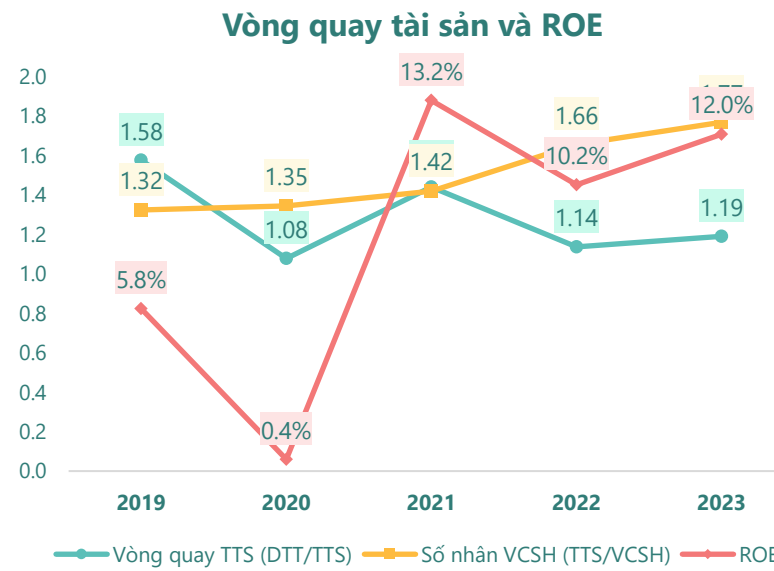
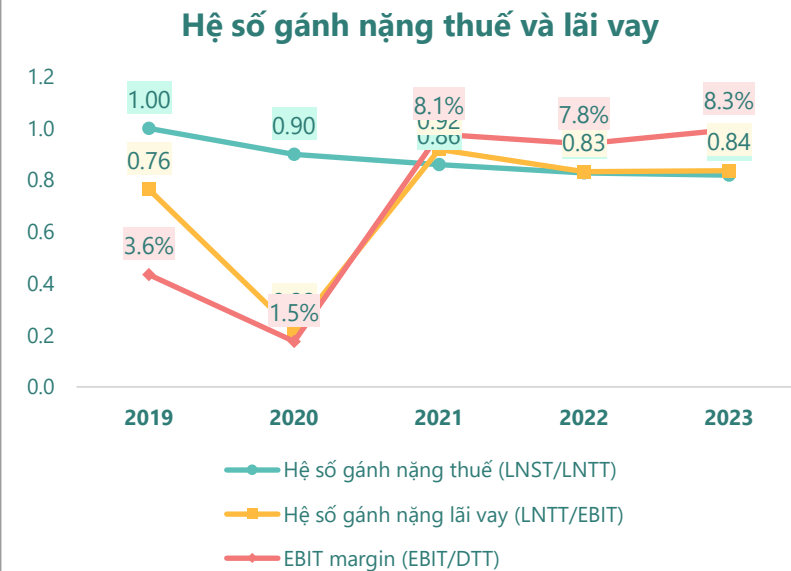
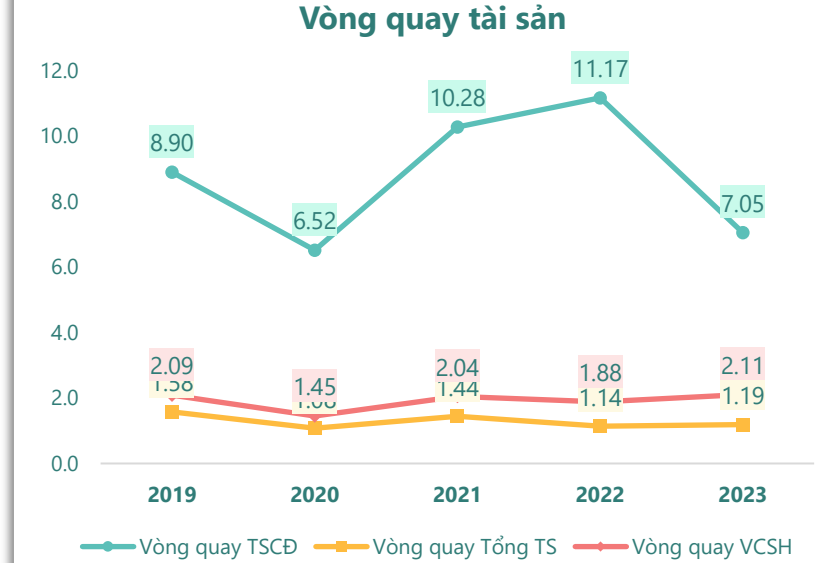
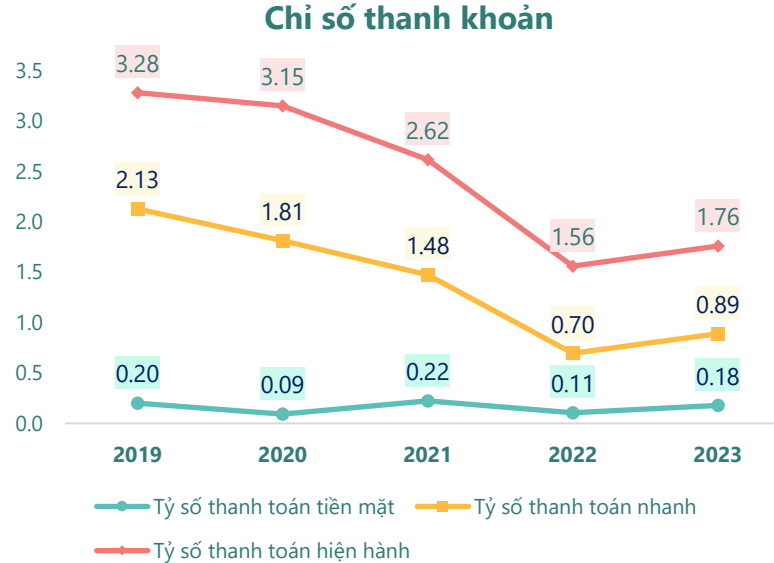
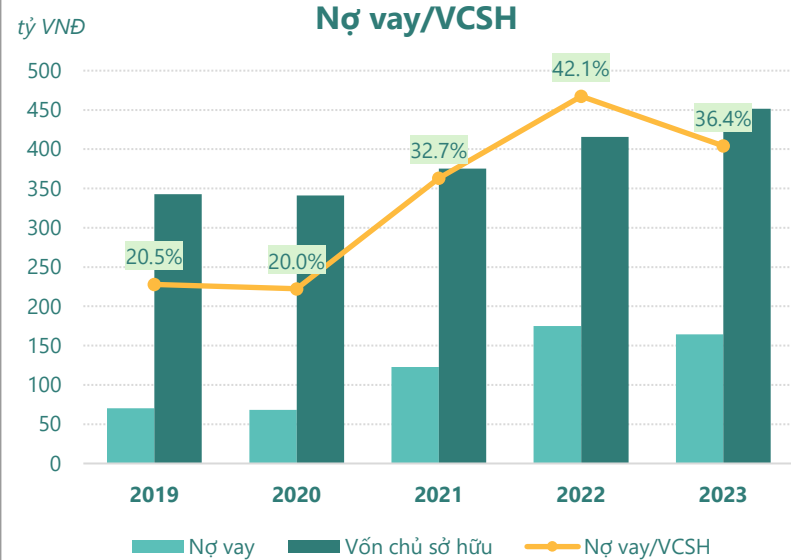
**Tài sản dài hạn** đạt **203.0** tỷ đồng giảm **12.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.94%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>496</b>	<b>732</b>	<b>745</b>	<b>913</b>
Giá vốn hàng bán	481	673	698	844
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>14.6</b>	<b>59.1</b>	<b>46.8</b>	<b>69.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.03	4.96	13.1	12.1
Chi phí TC	5.68	4.87	10.3	15.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.68</b>	<b>4.87</b>	<b>9.76</b>	<b>12.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.17	0.05	0.18	0.46
Chi phí QLDN	7.17	4.27	2.80	1.50
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.59</b>	<b>54.8</b>	<b>46.7</b>	<b>63.5</b>
Lợi nhuận khác	0.00	-0.02	1.89	-0.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.58</b>	<b>54.8</b>	<b>48.6</b>	<b>63.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.43</b>	<b>47.1</b>	<b>40.2</b>	<b>51.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.43</b>	<b>47.1</b>	<b>40.2</b>	<b>51.9</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.30	5.46	-20.3	14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.97	-19.8	-33.4	34.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.03	41.6	52.1	-26.3
Tiền đầu kỳ	20.2	9.85	37.1	35.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-10.3</b>	<b>27.3</b>	<b>-1.59</b>	<b>22.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	9.85	37.1	35.6	58.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>463</b>	<b>554</b>	<b>756</b>	<b>778</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>339</b>	<b>435</b>	<b>525</b>	<b>576</b>
Tiền và tương đương tiền	9.85	37.1	35.6	58.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	19.1	68.2	58.8
Phải thu ngắn hạn	177	189	113	164
Hàng tồn kho	144	190	291	285
Tài sản ngắn hạn khác	1.89	0.09	16.8	9.90
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>124</b>	<b>119</b>	<b>231</b>	<b>203</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	73.7	68.8	64.5	194
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.13	141	1.14
Đầu tư tài chính dài hạn	45.0	45.0	20.0	0
Tài sản dài hạn khác	5.42	5.28	5.10	7.32
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>122</b>	<b>179</b>	<b>340</b>	<b>327</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>108</b>	<b>166</b>	<b>336</b>	<b>327</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.9	110	171	164
Phải trả người bán ngắn hạn	39.9	33.7	145	135
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.3</b>	<b>12.8</b>	<b>3.71</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	14.3	12.8	3.71	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>341</b>	<b>375</b>	<b>416</b>	<b>452</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>341</b>	<b>375</b>	<b>416</b>	<b>452</b>
Vốn điều lệ	270	270	316	370
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>